



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**CÔNG TY CỔ
PHẦN VINACAFÉ
BIÊN HÒA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFÉ BIÊN HÒA
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN
HÒA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3600261626
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.04 09:09:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Sơn
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Huỳnh Công Hoàn
Bà Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 3 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00371-23-1




Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.934.213.059.901	1.770.245.687.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	449.500.250.674	220.747.303.628
Tiền	111		12.500.250.674	4.247.303.628
Các khoản tương đương tiền	112		437.000.000.000	216.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.400.000.000	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	90.400.000.000	400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.095.913.325.361	1.175.231.017.068
Phải thu của khách hàng	131	10	335.360.220.282	443.509.322.563
Trả trước cho người bán	132		250.632.250	806.435.532
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	760.302.472.829	730.915.258.973
Hàng tồn kho	140	12	295.904.030.618	372.812.797.741
Hàng tồn kho	141		296.936.423.937	379.286.373.904
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.032.393.319)	(6.473.576.163)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.495.453.248	1.054.568.563
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.186.391.533	1.054.568.563
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		1.309.061.715	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		309.934.585.812	336.004.350.270
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
Tài sản cố định	220		288.906.297.070	313.821.666.357
Tài sản cố định hữu hình	221	13	288.906.297.070	313.759.810.920
Nguyên giá	222		1.024.185.399.238	1.026.229.652.894
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(735.279.102.168)	(712.469.841.974)
Tài sản cố định vô hình	227	14	-	61.855.437
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.880.358.879)	(1.818.503.442)
Tài sản dở dang dài hạn	240		538.530.900	460.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	538.530.900	460.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		20.484.757.842	21.717.683.913
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	17.892.223.151	17.904.136.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2.592.534.691	3.813.547.800
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.244.147.645.713	2.106.250.037.270

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		386.251.064.620	443.418.098.090
Nợ ngắn hạn	310		381.508.588.120	438.501.046.840
Phải trả người bán	311	18	181.072.940.115	121.866.794.835
Người mua trả tiền trước	312		2.902.420.363	806.093.746
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	79.992.494.090	13.312.725.973
Chi phí phải trả	315	20	16.117.322.780	26.957.408.885
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	3.018.490.798	2.955.586.185
Vay ngắn hạn	320	22	77.373.022.516	251.570.539.758
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		4.742.476.500	4.917.051.250
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.463.026.500	4.637.601.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.857.896.581.093	1.662.831.939.180
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.857.896.581.093	1.662.831.939.180
Vốn cổ phần	411	24	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.348.620.140.178	1.153.555.498.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.153.555.498.265	834.448.773.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		195.064.641.913	319.106.724.991
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.244.147.645.713	2.106.250.037.270

Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.009.217.726.829	953.886.496.952
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	15.184.581.551	1.373.774.129
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	26	994.033.145.278	952.512.722.823
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	769.299.062.742	688.484.210.014
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		224.734.082.536	264.028.512.809
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	36.361.756.843	19.204.066.052
Chi phí tài chính	22	29	5.116.652.694	86.399.738.468
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.836.854.728	3.130.825.753
Chi phí bán hàng	25	30	2.133.772.036	5.321.895.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	9.960.411.212	20.088.580.352
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		243.885.003.437	171.422.364.661
Thu nhập khác	31		66.061.727	-
Chi phí khác	32		70.810.290	96.545.497
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(4.748.563)	(96.545.497)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		243.880.254.874	171.325.819.164
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	47.594.599.852	34.632.582.201
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.221.013.109	(311.543.269)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		195.064.641.913	137.004.780.232

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		195.064.641.913	137.004.780.232
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	7.339	5.155

Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	243.880.254.874	171.325.819.164
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	25.460.369.287	27.908.124.670
Các khoản dự phòng	03	3.725.422.030	83.157.034.056
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.881.650	(55.495.351)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(35.345.652.680)	(17.994.944.146)
Chi phí lãi vay	06	4.836.854.728	3.130.825.753
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	242.565.129.889	267.471.364.146
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	107.169.440.737	(153.735.615.405)
Biến động hàng tồn kho	10	73.008.770.343	(199.700.185.573)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	82.040.752.182	(78.006.494.747)
Biến động chi phí trả trước	12	1.086.809.992	513.368.120
		505.870.903.143	(163.457.563.459)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.074.792.512)	(3.683.165.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.191.410.056)	(25.055.348.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	488.604.700.575	(192.196.076.692)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.436.065.480)	(1.345.154.275)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	63.068.183	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(90.000.000.000)	(500.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	5.719.330.249	8.228.830.722
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(85.653.667.048)	(493.116.323.553)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
 Mã số 30/6/2023 30/6/2022
 VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ các khoản vay	33	134.623.550.372	331.287.470.224
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(308.821.067.614)	(540.168.557.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(174.197.517.242)	(208.881.086.888)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	228.753.516.285	(894.193.487.133)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	220.747.303.628	1.112.648.169.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(569.239)	1.971.393
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	449.500.250.674	218.456.653.278




Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 240 nhân viên (1/1/2023: 245 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

(ii) Nhân hiệu

Giá mua nhân hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty và bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính năm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến nhu cầu tiêu dùng sẽ gia tăng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

5. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc và các mặt hàng khác.

	Cà phê và thức uống không cồn		Khác		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	830.194.375.954	779.293.813.750	163.838.769.324	173.218.909.073	994.033.145.278	952.512.722.823
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(675.735.887.182)	(590.819.708.686)	(93.563.175.560)	(97.664.501.328)	(769.299.062.742)	(688.484.210.014)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	154.458.488.772	188.474.105.064	70.275.593.764	75.554.407.745	224.734.082.536	264.028.512.809
Chi phí bán hàng không phân bổ					(2.133.772.036)	(5.321.895.380)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(9.960.411.212)	(20.088.580.352)
Doanh thu hoạt động tài chính					36.361.756.843	19.204.066.052
Chi phí tài chính					(5.116.652.694)	(86.399.738.468)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					243.885.003.437	171.422.364.661
Kết quả từ các hoạt động khác					(4.748.563)	(96.545.497)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(48.815.612.961)	(34.321.038.932)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					195.064.641.913	137.004.780.232

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	25.319.002	20.369.002
Tiền gửi ngân hàng	12.474.931.672	4.226.934.626
Các khoản tương đương tiền	437.000.000.000	216.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	449.500.250.674	220.747.303.628

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	90.400.000.000	400.000.000
	<hr/>	<hr/>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	328.104.136.765	406.734.994.572
Phải thu từ các bên thứ ba	7.256.083.517	36.774.327.991
	335.360.220.282	443.509.322.563

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác (*)	700.000.000.000	700.000.000.000
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư khác (*)	57.531.506.850	29.761.643.835
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	2.367.074.521	573.683.288
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	84.315.000	84.315.000
Phải thu khác	319.576.458	495.616.850
	760.302.472.829	730.915.258.973

- (*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ suất lợi nhuận tối thiểu đã được thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Hàng tồn kho**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.739.972.490	-	-	-
Nguyên vật liệu	189.241.833.308	(1.032.393.319)	272.260.453.369	(6.473.576.163)
Công cụ và dụng cụ	9.076.161.428	-	9.773.985.669	-
Thành phẩm	91.860.589.528	-	97.248.250.321	-
Hàng hóa	17.867.183	-	3.684.545	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	296.936.423.937	(1.032.393.319)	379.286.373.904	(6.473.576.163)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	6.473.576.163	644.729.157
Tăng dự phòng trong kỳ	3.968.012.113	82.181.643
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(9.341.179.624)	(644.729.157)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(68.015.333)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.032.393.319	82.181.643

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 1.032 triệu VND (1/1/2023: 6.474 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	812.746.184.614	5.757.020.909	4.157.487.235	1.026.229.652.894
Tăng trong kỳ	-	85.000.000	-	-	85.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	460.000.000	-	-	460.000.000
Thanh lý	-	(2.319.263.155)	(214.562.301)	-	(2.533.825.456)
Xóa sổ	-	(55.428.200)	-	-	(55.428.200)
Số dư cuối kỳ	203.568.960.136	810.916.493.259	5.542.458.608	4.157.487.235	1.024.185.399.238
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	103.317.210.611	600.788.654.488	4.455.629.284	3.908.347.591	712.469.841.974
Khấu hao trong kỳ	4.189.107.564	20.892.112.424	242.214.254	75.079.608	25.398.513.850
Thanh lý	-	(2.319.263.155)	(214.562.301)	-	(2.533.825.456)
Xóa sổ	-	(55.428.200)	-	-	(55.428.200)
Số dư cuối kỳ	107.506.318.175	619.306.075.557	4.483.281.237	3.983.427.199	735.279.102.168
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	100.251.749.525	211.957.530.126	1.301.391.625	249.139.644	313.759.810.920
Số dư cuối kỳ	96.062.641.961	191.610.417.702	1.059.177.371	174.060.036	288.906.297.070

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 333.309 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 327.017 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	814.429.802	1.818.503.442
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.437	61.855.437
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	61.855.437	61.855.437
Số dư cuối kỳ	-	-	-

Trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 1.880 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ	460.000.000
Tăng trong kỳ	1.745.250.900
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(460.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.206.720.000)
Số dư cuối kỳ	538.530.900

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Máy móc và thiết bị	538.530.900	460.000.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	12.889.217.309	5.014.918.804	17.904.136.113
Tăng trong kỳ	-	787.100.000	787.100.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.206.720.000	1.206.720.000
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(1.804.338.942)	(2.005.732.962)
Số dư cuối kỳ	12.687.823.289	5.204.399.862	17.892.223.151

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí phải trả và dự phòng	2.592.534.691	3.813.547.800

18. Phải trả người bán

	30/6/2023 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2023 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên thứ ba	170.427.767.125	111.290.336.934
Phải trả các bên liên quan	10.645.172.990	10.576.457.901
	181.072.940.115	121.866.794.835

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/Hoàn lại VND	Phân loại lại VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.843.004.226	94.555.468.607	(10.944.092.559)	(53.254.692.153)	-	33.199.688.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.389.616.173	47.594.599.852	(11.191.410.056)	-	-	46.792.805.969
Thuế thu nhập cá nhân	80.105.574	2.079.046.321	(1.917.590.552)	(1.550.623.058)	1.309.061.715	-
Các loại thuế khác	-	3.345.420.802	(3.345.420.802)	-	-	-
	13.312.725.973	147.574.535.582	(27.398.513.969)	(54.805.315.211)	1.309.061.715	79.992.494.090

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả**

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Thưởng và lương tháng 13	7.271.579.392	9.835.765.541
Chi phí gia công	3.130.416.679	6.632.978.648
Chi phí kho vận	1.755.165.682	1.673.123.281
Chi phí lãi vay	695.994.369	1.933.932.153
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	298.000.000	322.000.000
Chi phí khác	2.966.166.658	6.559.609.262
	16.117.322.780	26.957.408.885

21. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.106.665.000	2.106.665.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	264.396.405	204.822.505
Phải trả khác	265.546.893	262.216.180
	3.018.490.798	2.955.586.185

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	251.570.539.758	134.623.550.372	(308.821.067.614)	77.373.022.516

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	6,2% - 7,0%	77.373.022.516	251.570.539.758

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có khoản vay quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	137.004.780.232	137.004.780.232
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	971.453.553.506	1.480.729.994.421
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	195.064.641.913	195.064.641.913
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.348.620.140.178	1.857.896.581.093

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	1.784.565.000	4.051.260.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	333.750.000	844.704.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	340.000.000	2.800.000.000
	673.750.000	3.644.704.000

(c) Ngoại tệ

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.187	121.525.454	14.433	337.883.319

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.007.753.896.509	952.374.212.031
▪ Doanh thu khác	1.463.830.320	1.512.284.921
	1.009.217.726.829	953.886.496.952
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	11.502.226.152	1.373.774.129
▪ Chiết khấu thương mại	3.682.355.399	-
	15.184.581.551	1.373.774.129
Doanh thu thuần	994.033.145.278	952.512.722.823

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	764.087.448.207	686.793.155.444
▪ Giá vốn khác	1.311.617.755	1.608.872.927
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.899.996.780	82.181.643
	<hr/>	<hr/>
	769.299.062.742	688.484.210.014

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	35.282.584.497	17.994.944.146
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.079.172.346	1.209.121.906
	<hr/>	<hr/>
	36.361.756.843	19.204.066.052

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	4.836.854.728	3.130.825.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	279.797.966	327.195.802
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	-	82.941.716.913
	<hr/>	<hr/>
	5.116.652.694	86.399.738.468

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí kho vận	1.982.160.712	4.025.793.451
Chi phí khác	151.611.324	1.296.101.929
	<hr/>	<hr/>
	2.133.772.036	5.321.895.380

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.467.687.800	14.297.187.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.160.130	304.485.250
Chi phí nghiên cứu và phát triển	132.449.529	385.869.661
Chi phí khác	4.056.113.753	5.101.038.049
	<hr/>	<hr/>
	9.960.411.212	20.088.580.352

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	661.972.427.757	572.881.327.941
Chi phí nhân viên và nhân công	42.146.643.644	56.348.159.714
Chi phí khấu hao	25.460.369.287	27.908.124.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.063.775.545	34.960.791.997
Chi phí khác	22.750.029.757	21.796.281.424
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	47.594.599.852	34.632.582.201
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.221.013.109	(311.543.269)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	48.815.612.961	34.321.038.932

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	243.880.254.874	171.325.819.164
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	48.776.050.975	34.265.163.833
Chi phí không được khấu trừ thuế	39.561.986	55.875.099
	48.815.612.961	34.321.038.932

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ là 195.064.641.913 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 137.004.780.232 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 26.579.135 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 26.579.135 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	195.064.641.913	137.004.780.232

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.339	5.155

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/ (Phải trả) tại ngày	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	863.977.539.986	848.169.692.924	308.447.806.631	382.201.922.442
Mua hàng hóa	27.939.535.599	23.501.285.456	-	-
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	15.510.750	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	26.678.348	-	-	-
Mua hàng hóa	152.159.025	148.175.844	(167.374.928)	(2.565.000)
Mua dịch vụ	8.443.094.542	10.833.281.534	(6.338.064.935)	(5.441.546.589)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	34.187.076	-	-	-
Cung cấp dịch vụ	498.456.000	-	-	-
Mua hàng hóa	4.651.818.605	5.643.940.128	(2.979.726.564)	(2.621.126.177)
Mua dịch vụ	3.422.188.800	3.721.550.400	(1.932.941.698)	(2.726.234.496)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.241.444.000	11.501.650.560	10.143.611.544	8.488.415.051
Mua hàng hóa	-	2.686.684.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.584.947.036	13.791.538.320	9.275.223.655	12.490.268.004
Mua hàng hóa	6.564.975	69.400.161	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage				
Bán hàng hóa	3.204.411.778	6.960.325.520	237.494.935	3.554.389.075

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/ (Phải trả) tại ngày	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Mobicast				
Mua dịch vụ	56.034.489	32.251.551	-	-
Công ty Cổ phần Café De Nam				
Cung cấp dịch vụ	-	427.248.000	-	-
Mua hàng hóa	-	375.836.924	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce				
Mua hàng hóa	-	56.201.245	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution				
Mua hàng hóa	-	43.529.091	-	(48.510.000)
Công ty Cổ phần Masan JinJu				
Bán hàng hóa	-	8.418.249	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao (*)	-	9.802.294.667	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

36. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.


Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng
Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc